ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1361 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 28 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khoá XV kỳ họp thứ ba về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Kết luận số 1327-KL/TU ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ban Thường vụ tỉnh ủy tại kỳ họp chuyên đề;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 140/TTr-SNN ngày 23 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 7, khoản 8 Điều 1 Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn (được điều chỉnh ranh giới quy hoạch ba loại rừng tại các Quyết định của UBND tỉnh: số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020; số 1465/QĐ-UBND ngày 01/8/2020; số 1607/QĐ-UBND ngày 10/10/2022; số 211/QĐ-UBND ngày 15/02/2023; số 322/QĐ-UBND ngày 28/02/2023; số 715/QĐ-UBND ngày 12/5/2023), như sau:

1. Điều chỉnh 2,885 ha đất rừng đặc dụng, trong đó có 2,885 ha đất có rừng (có 2,47 ha rừng tự nhiên và 0,415 ha rừng trồng) tại xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình ra ngoài ranh giới quy hoạch ba loại rừng.

Diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 sau điều chỉnh tại Quyết định này là 13.109,805 ha (giảm 2,885 ha), gồm 03 khu rừng *(Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên nằm trên địa bàn các huyện Hữu Lũng, Văn Quan và Chi Lăng; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn nằm trên địa bàn các huyện: Lộc Bình, Cao Lộc; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn nằm trên địa bàn huyện Bắc Sơn)*, trong đó diện tích đất có rừng là 11.458,805 ha, chiếm 87,41% tổng diện tích đất rừng đặc dụng; diện tích đất chưa có rừng là 1.645,66ha, chiếm 12,55% tổng diện tích rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở, văn phòng là 5,34 ha, chiếm 0,04%.

2. Điều chỉnh 7.959,087 ha đất rừng phòng hộ, trong đó có 4.420,829 ha đất có rừng (có 3.869,907 ha rừng tự nhiên và 550,922 ha rừng trồng) và 3.538,258 ha đất chưa có rừng ra ngoài ranh giới quy hoạch ba loại rừng, cụ thể:

a) Huyện Bắc Sơn: 15,639 ha (xã Long Đống 3,029 ha, thị trấn Bắc Sơn 0,011 ha, xã Tân Hương 8,048 ha, xã Tân Lập 4,400 ha, xã Vũ Sơn 0,151 ha).

b) Huyện Bình Gia: 1,130 ha (xã Tân Hòa 1,130 ha).

c) Huyện Cao Lộc: 84,007 ha (xã Cao Lâu 31,486 ha, xã Công Sơn 1,570 ha, xã Gia Cát 3,989 ha, xã Hải Yến 1,027 ha, xã Thanh Lòa 38,833 ha, xã Xuất Lễ 6,079 ha, xã Tân Thành 1,023 ha).

d) Huyện Chi Lăng: 2,807 ha (xã Vạn Linh 2,807 ha).

đ) Huyện Đình Lập: 7.522,469 ha (thị trấn Đình Lập 6,512 ha, xã Bính Xá 1,070 ha, xã Châu Sơn 0,799 ha, xã Đồng Thắng 8,396 ha, xã Kiên Mộc 0,240 ha, xã Lâm Ca 0,012 ha, xã Thái Bình 7.505,44 ha).

e) Huyện Hữu Lũng: 15,055 ha (xã Yên Thịnh 15,055 ha).

g) Huyện Lộc Bình: 256,117 ha (xã Ái Quốc 228,173 ha, xã Hữu Lân 15,242 ha, xã Nam Quan 0,097 ha, xã Tam Gia 1,412 ha, xã Xuân Dương 2,580 ha, xã Mẫu Sơn 8,613 ha).

h) Huyện Tràng Định: 0,252 ha (xã Chí Minh 0,252 ha).

i) Huyện Văn Lãng: 5,309 ha (xã Tân Thanh 5,270 ha, xã Hồng Thái 0,039 ha).

k) Huyện Văn Quan: 50,424 ha (xã Khánh Khê 0,237 ha, xã Tân Đoàn 16,173 ha, xã Liên Hội 1,026 ha, thị trấn Văn Quan 32,988 ha).

l) Thành phố Lạng Sơn: 5,878 ha (xã Hoàng Đồng 0,495 ha, xã Quảng Lạc 2,159 ha, phường Chi Lăng 2,539 ha, xã Mai Pha 0,685 ha).

Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 sau điều chỉnh tại Quyết định này là 95.365,910 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 69.552,877 ha, chiếm 72,93% tổng diện tích đất rừng phòng hộ; diện tích đất chưa có rừng 25.813,033 ha chiếm 27,07% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

3. Điều chỉnh 5.837,095 ha đất rừng sản xuất, trong đó có 4.441,002 ha đất có rừng và 1.396,093 ha đất trống chưa có rừng ra ngoài ranh giới quy hoạch ba loại rừng, cụ thể:

a) Huyện Bắc Sơn: 115,682 ha (xã Tân Thành 5,87 ha; xã Đồng Ý 7,129 ha; xã Vạn Thủy 15,410 ha; xã Vũ Lễ 10,772 ha; xã Long Đống 7,196 ha; thị trấn Bắc Sơn 0,408 ha; xã Tân Hương 24,483 ha; xã Tân Lập 14,805 ha; xã Vũ Lăng 15,650 ha; xã Vũ Sơn 11,682 ha; xã Trấn Yên 2,277 ha).

b) Huyện Bình Gia: 189,651 ha (xã Mông Ân 3,730 ha; xã Hoàng Văn Thụ 4,863 ha; xã Hòa Bình 0,579 ha; xã Tân Hòa 13,752 ha; xã Thiện Long 0,661 ha; xã Thiện Thuật 23,247 ha; xã Quang Trung 11,520 ha; xã Quý Hòa 28,505 ha; xã Bình La 0,040 ha; xã Hoa Thám 24,161 ha; xã Hồng Phong 0,790 ha; xã Hồng Thái 2,605 ha; xã Thiện Hòa 9,251 ha; thị trấn Bình Gia 0,72 ha; xã Tân Văn 9,653 ha; xã Vĩnh Yên 25,466 ha; xã Yên Lỗ 13,011 ha; xã Minh Khai 17,097 ha).

c) Huyện Cao Lộc: 476,579 ha (xã Bảo Lâm 8,401 ha; xã Bình Trung 9,206 ha; xã Cao Lâu 3,631 ha; xã Công Sơn 24,091 ha; xã Gia Cát 121,125 ha; xã Hải Yến 14,123 ha; xã Hòa Cư 9,653 ha; xã Hồng Phong 23,408 ha; xã Hợp Thành 20,355 ha; thị trấn Cao Lộc 1,291 ha; xã Lộc Yên 3,224 ha; xã Mẫu Sơn 3,624 ha; xã Thạch Đạn 3,656 ha; xã Thanh Lòa 1,567 ha; xã Xuất Lễ 2,425 ha; xã Tân Liên 14,503 ha; xã Yên Trạch 48,685 ha; xã Tân Thành 11,219 ha; xã Xuân Long 14,449 ha; xã Phú Xá 62,224 ha; xã Thụy Hùng 75,719 ha).

d) Huyện Chi Lăng: 327,794 ha (xã Bắc Thủy 84,01 ha; xã Bằng Hữu 4,674ha; xã Chiến Thắng 44,089 ha; xã Gia Lộc 4,507 ha; xã Hữu Kiên 0,451 ha; xã Lâm Sơn 25,826 ha; xã Liên Sơn 0,907ha; xã Mai Sao 51,499 ha; xã Nhân Lý 15,693 ha; xã Quan Sơn 15,087 ha; xã Thượng Cường 0,708 ha; thị trấn Chi Lăng 9,401 ha; thị trấn Đồng Mỏ 21,335 ha; xã Vân An 0,574 ha; xã Vạn Linh 4,142 ha; xã Vân Thủy 13,876 ha; xã Y Tịch 31,015 ha).

đ) Huyện Đình Lập: 711,210 ha (thị trấn Đình Lập 61,313 ha; xã Bắc Lãng 11,332 ha; xã Bắc Xa 9,780 ha; xã Bính Xá 291,505 ha; xã Châu Sơn 37,873 ha; xã Cường Lợi 22,329 ha; xã Đồng Thắng 14,042 ha; xã Kiên Mộc 27,776 ha; xã

Lâm Ca 17,089 ha; xã Thái Bình 97,286 ha; thị trấn Nông trường Thái Bình 7,999 ha; xã Đình Lập 112,886 ha).

e) Huyện Hữu Lũng: 1.080,249 ha (xã Cai Kinh 275,615 ha; xã Đồng Tân 20,025 ha; xã Đồng Tiến 10,132 ha; xã Hồ Sơn 67,412 ha; xã Hòa Lạc 246,900 ha; xã Hòa Sơn 118,839 ha; xã Hòa Thắng 122,382 ha; xã Hữu Liên 1,535 ha; xã Minh Hòa 0,177 ha; xã Minh Sơn 19,122 ha; xã Sơn Hà 0,043 ha; xã Tân Thành 177,810 ha; thị trấn Hữu Lũng 0,839 ha; xã Thiện Tân 3,313 ha; xã Vân Nham 16,105 ha).

g) Huyện Lộc Bình: 1.977,682 ha (xã Ái Quốc 1.285,492 ha; xã Đồng Bục 8,671 ha; xã Đông Quan 94,126 ha; xã Hữu Khánh 36,693 ha; xã Hữu Lân 11,208 ha; xã Khánh Xuân 82,449 ha; xã Khuất Xá 16,890 ha; xã Lợi Bác 38,382 ha; xã Minh Hiệp 17,916 ha; xã Nam Quan 7,532 ha; xã Sàn Viên 47,428 ha; xã Tam Gia 19,302 ha; xã Thống Nhất 4,687 ha; xã Tĩnh Bắc 9,354 ha; thị trấn Lộc Bình 40,812 ha; thị trấn Na Dương 14,454 ha; xã Tú Đoạn 2,756 ha; xã Tú Mịch 132,859 ha; xã Xuân Dương 7,933 ha; xã Yên Khoái 90,592 ha; xã Mẫu Sơn 8,146 ha).

h) Huyện Tràng Định: 285,721 ha (xã Đào Viên 52,88 ha; xã Kháng Chiến 37,525 ha; xã Quốc Việt 4,853 ha; xã Đề Thám 13,629 ha; xã Đoàn Kết 1,779 ha; xã Hùng Việt 1,565 ha; xã Kim Đồng 24,817 ha; xã Khánh Long 0,101 ha; xã Cao Minh 0,495 ha; xã Đại Đồng 0,538 ha; xã Đội Cấn 60,086 ha; xã Chi Lăng 1,032 ha; xã Chí Minh 10,931 ha; xã Quốc Khánh 8,259 ha; xã Tân Min h 5,372 ha; xã Tân Yên 0,595 ha; xã Tri Phương 2,819 ha; xã Trung Thành 32,117 ha; xã Vĩnh Tiến 0,146 ha; xã Tân Tiến 26,182 ha).

i) Huyện Văn Lãng: 286,690 ha (xã Trùng Khánh 6,975 ha; xã Thụy Hùng 11,324 ha; xã Thanh Long 12,161 ha; xã Tân Thanh 8,378 ha; xã Gia Miễn 7,538 ha; xã Bắc La 20,144 ha; xã Tân Tác 55,141 ha; xã Hội Hoan 20,201 ha; xã Hoàng Văn Thụ 14,823 ha; xã Hồng Thái 17,435 ha; xã Nhạc Kỳ 0,747 ha; xã Tân Mỹ 36,417 ha; xã Khánh Hòa 1,231 ha; xã Hoàng Việt 3,890 ha; thị trấn Na Sầm 25,355 ha; xã Bắc Hùng 12,647 ha; xã Bắc Việt 29,583 ha).

k) Huyện Văn Quan: 279,761 ha (xã Đồng Giáp 9,850 ha; xã Khánh Khê 0,355 ha; xã Lương Năng 45,724 ha; xã Tân Đoàn 64,915 ha; xã Trấn Ninh 0,475 ha; xã An Sơn 34,873 ha; xã Tràng Các 13,598 ha; xã Điềm He 16,232 ha; xã Tràng Phái 16,572 ha; xã Hòa Bình 3,342 ha; xã Hữu Lễ 10,566 ha; xã Liên Hội 19,841 ha; xã Tri Lễ 4,144 ha; xã Tú Xuyên 5,501 ha; thị trấn Văn Quan 19,073 ha; xã Bình Phúc 12,565 ha; xã Yên Phúc 2,135 ha).

l) Thành phố Lạng Sơn: 106,076 ha (xã Hoàng Đồng 25,812 ha; xã Quảng Lạc 20,941 ha; phường Chi Lăng 0,456 ha; xã Mai Pha 58,867 ha).

Diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 sau điều chỉnh tại Quyết định này là 494.020,580 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 406.301,361 ha, chiếm 82,24% tổng diện tích đất rừng sản xuất; diện tích đất chưa có rừng là 87.719,219 ha, chiếm 17,76% tổng diện tích đất rừng sản xuất.

4. Lý do điều chỉnh

Điều chỉnh 13.799,067 ha diện tích đất trong ranh giới quy hoạch ba loại rừng (2,885 ha đất rừng đặc dụng, 7.959,087 ha đất rừng phòng hộ và 5.837,095 ha đất rừng sản xuất) ra ngoài ranh giới quy hoạch ba loại rừng để đảm bảo sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất của các huyện, thành phố. Làm cơ sở, căn cứ cho việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là việc thu hút các dự án đầu tư ngoài ngân sách, các dự án trọng điểm, có tính đột phá, có ý nghĩa với tỉnh trong việc phát triển, liên kết vùng, đảm bảo việc phù hợp giữa các quy hoạch trong quá trình thẩm định đề xuất các dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư. Đưa diện tích đất quốc phòng đã được giao đất cho Trường bắn Quốc gia khu vực 1 (Quân khu 1) về đúng mục đích để quản lý theo quy định *(chi tiết danh mục các các dự án, diện tích đất quốc phòng điều chỉnh ra ngoài ranh giới quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn tại Biểu kèm theo)*.

5. Cơ cấu và diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 sau điều chỉnh tại Quyết định này như sau: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 602.496,294 ha, chiếm 72,50% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 13.109,805 ha chiếm 2,18%, rừng phòng hộ 95.365,910 ha chiếm 15,82%, rừng sản xuất 494.020,580 ha chiếm 82,00%, cụ thể:

a) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Bắc Sơn sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 50.798,852 ha, trong đó: rừng đặc dụng 936,750 ha, rừng phòng hộ 11.293,591 ha, rừng sản xuất 38.568,511 ha.

b) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Bình Gia sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 93.955,139 ha, trong đó: rừng phòng hộ 9.946,150 ha, rừng sản xuất 84.008,989 ha.

c) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Cao Lộc sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 43.151,925 ha, trong đó: rừng đặc dụng 1.670,030 ha, rừng phòng hộ 8.411,033 ha, rừng sản xuất 33.070,862 ha.

d) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Chi Lăng sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 40.256,142 ha, trong đó: rừng đặc dụng 287,980 ha, rừng phòng hộ 5.699,253 ha, rừng sản xuất 34.268,909 ha.

đ) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Đình Lập sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 101.340,426 ha, trong đó: rừng phòng hộ 15.108,211 ha, rừng sản xuất 86.232,215 ha.

e) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Hữu Lũng sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 38.172,990 ha, trong đó: rừng đặc dụng 6.914,790 ha, rừng phòng hộ 12.603,275 ha, rừng sản xuất 18.654,925 ha.

g) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Lộc Bình sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 68.755,680 ha, trong đó: rừng đặc dụng 2.209,625 ha, rừng phòng hộ 9.134,683 ha, rừng sản xuất 57.411,372 ha.

h) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Văn Lãng sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 43.106,033 ha, trong đó: rừng phòng hộ 3.585,961 ha, rừng sản xuất 39.520,072 ha.

i) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Văn Quan sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 36.422,315 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 1.090,630 ha, rừng phòng hộ 6.299,436 ha, rừng sản xuất 29.032,249 ha.

k) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng huyện Tràng Định sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 83.038,377 ha, trong đó: rừng phòng hộ 12.413,538 ha, rừng sản xuất 70.624,839 ha.

l) Diện tích và cơ cấu ba loại rừng thành phố Lạng Sơn sau điều chỉnh: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 3.498,415 ha, trong đó: rừng phòng hộ 870,779 ha, rừng sản xuất 2.627,636 ha.

6. Vị trí điều chỉnh ranh giới quy hoạch ba loại rừng tại các xã: xã Tân Thành, xã Đồng Ý, xã Vạn Thủy, xã Vũ Lễ, xã Long Đống, thị trấn Bắc Sơn, xã Tân Hương, xã Tân Lập, xã Vũ Lăng, xã Vũ Sơn, xã Trấn Yên, huyện Bắc Sơn; xã Mông Ân, xã Hoàng Văn Thụ, xã Hòa Bình, xã Tân Hòa, xã Thiện Long, xã Thiện Thuận, xã Quang Trung, xã Quý Hòa, xã Bình La, xã Hoa Thám, xã Hồng Phong, xã Hồng Thái, xã Thiện Hòa, thị trấn Bình Gia, xã Tân Văn, xã Vĩnh Yên, xã Yên Lỗ, xã Minh Khai, huyện Bình Gia; xã Bảo Lâm, xã Bình Trung, xã Cao Lâu, xã Công Sơn, xã Gia Cát, xã Hải Yến, xã Hòa Cư, xã Hồng Phong, xã Hợp Thành, thị trấn Cao Lộc, xã Lộc Yên, xã Mẫu Sơn, xã Thạch Đạn, xã Thanh Lòa, xã Xuất Lễ, xã Tân Liên, xã Yên Trạch, xã Tân Thành, xã Xuân Long, xã Phú Xá, xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc; xã Bắc Thủy, xã Bằng Hữu, xã Chiến Thắng, xã Hữu Kiên, xã Gia Lộc, xã Lâm Sơn, xã Liên Sơn, xã Mai Sao, xã Nhân Lý, xã Quan Sơn, Thị trấn Chi Lăng, thị trấn Đồng Mỏ, xã Vân An, xã Vạn Linh, xã Vân Thủy, xã Y Tịch, xã Thượng Cường, huyện Chi Lăng; thị trấn Đình Lập, xã Bắc Lãng, xã Bắc Xa, xã Bính Xá, xã Châu Sơn, xã Cường Lợi, xã Đồng Thắng, xã Kiên Mộc, xã Lâm Ca, xã Thái Bình, thị trấn Nông trường Thái Bình, xã Đình Lập, huyện Đình Lập; xã Cai Kinh, xã Đồng Tân, xã Đồng Tiến, xã Hồ Sơn, xã Hòa Lạc, xã Hòa Sơn, xã Hòa Thắng, xã Hữu Liên, xã Minh Hòa, xã Minh Sơn, xã Sơn Hà, xã Tân Thành, thị trấn Hữu Lũng, xã Thiện Tân, xã Vân Nham, xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng; xã Ái Quốc, xã Đồng Bục, xã Đông Quan, xã Hữu Khánh, xã Hữu Lân, xã Khánh Xuân, xã Khuất Xá, xã Lợi Bác, xã Minh Hiệp, xã Nam Quan, xã Sàn Viên, xã Tam Gia, xã Thống Nhất, xã Tĩnh Bắc, thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương, xã Tú Đoạn, xã Tú Mịch, xã Xuân Dương, xã Yên Khoái, xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình; xã Đào Viên, xã Kháng Chiến, xã Quốc Việt, xã Đề Thám, xã Đoàn Kết, xã Hùng Việt, xã Kim Đồng, xã Khánh Long, xã Cao Minh, xã Đại Đồng, xã Đội Cấn, xã Chi Lăng, xã Chí Minh, xã Quốc Khánh, xã Tân Minh, xã Tân Yên, xã Tri Phương, xã Trung Thành, xã Vĩnh Tiến, xã Tân Tiến, huyện Tràng Định; xã Trùng Khánh, xã Thụy Hùng, xã Thanh Long, xã Tân Thanh, xã Gia Miễn, xã Bắc La, xã Tân Tác, xã Hội Hoan, xã Hoàng Văn Thụ, xã Hồng Thái, xã Nhạc Kỳ, xã Tân Mỹ, xã Thành Hòa, xã Hoàng Việt, thị trấn Na Sầm, xã Bắc Hùng, xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng; xã Đồng Giáp, xã Khánh Khê, xã Lương Năng, xã Tân Đoàn, xã Trấn Ninh, xã An Sơn, xã Tràng Các, xã Điềm He, xã Tràng Phái, xã Hòa Bình, xã Hữu Lễ, xã Liên Hội, xã Tri Lễ, xã Tú Xuyên, thị trấn Văn Quan, xã Bình Phúc, xã Yên Phúc, huyện Văn Quan; xã Hoàng Đồng, xã Quảng Lạc, phường Chi Lăng, xã

Mai Pha, thành phố Lạng Sơn được xác định cụ thể trên hệ thống Bản đồ và Báo cáo thuyết minh, phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các nội dung khác không đề cập tại Quyết định này giữ nguyên theo các Quyết định của UBND tỉnh Lạng Sơn: số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 phê duyệt Dự án rà soát quy hoạch ba loại loại rừng tỉnh Lạng Sơn; số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030; số 1465/QĐ-UBND ngày 01/8/2020 về việc điều chỉnh Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030; số 1607/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn; số 211/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn; số 322/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn; số 715/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh